TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG H2 XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2022/DS-PT
Ngày 19 - 01 - 2022
V/v tranh chấp di sản thừa kế

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Minh Lý
Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thuỷ
Bà Dương Thị Liên

- Thư ký phiên tòa: Bà Lương Thị Thuý Linh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên: Bà Đỗ Thị Thu Thuỷ - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 18 tháng 01 và ngày 19 tháng 01 năm 2022, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân tỉnh Thái nguyên xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 64/2021/TLPT-DS ngày 11 tháng 10 năm 2021 về việc tranh chấp di sản thừa kế.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 11/2021/DS-ST ngày 01/9/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 79/QĐ-PT ngày 01 tháng 11 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Cụ Nguyễn Thị V, sinh năm 1939;

Địa chỉ: Xóm BH, xã BX, thành phố SC, tỉnh Thái Nguyên.

(Cụ V có mặt tại phiên tòa)

2. Bị đơn: Ông Trương Văn T, sinh năm 1961 (Vắng mặt tại phiên tòa);

Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn: anh Trương Văn H, sinh năm 1992 (Anh H có mặt tại phiên tòa);

Cùng địa chỉ: Xóm LG, xã BX, thành phố SC, tỉnh Thái Nguyên

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Ông Trương Văn Đ, sinh năm 1958 (có đơn xin xét xử vắng mặt);

3.2 Ông Trương Văn B (tên gọi khác Dương Xuân B), sinh năm 1968 (có đơn xin xét xử vắng mặt);

3.3 Ông Trương Văn T1, sinh năm 1975 (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Ông T1 uỷ quyền cho bà Dương Hồng A (bà A có mặt tại phiên toà);

3.4 Ông Trương Văn T2, sinh năm 1977 (có đơn xin xét xử vắng mặt);

3.5 Bà Trương Thị N, sinh năm 1979 (có đơn xin xét xử vắng mặt);

3.6 Bà Đồng Thị D, sinh năm 1964 (vợ ông Trương Văn M) (có mặt);

3.7 Chị Trương Thị H1, sinh năm 1991 (con ông M - chị H1 vắng mặt);

3.8 Chị Trương Thị T3, sinh năm 1993 (con ông M - chị T3 vắng mặt);

3.9 Chị Trương Thị Thúy K, sinh năm 1995 (con ông M - chị K vắng mặt)

3.10 Anh Trương Ngọc H2, sinh năm 1996 (con ông M - anh Hoà có mặt);
Các đương sự đều trú tại: xóm T4, xã BX, thành phố SC, tỉnh Thái Nguyên
3.11. Bà Trương Thị N1, sinh năm 1966 (có đơn xin xét xử vắng mặt);
Địa chỉ: xóm NC, xã BX, thành phố SC, tỉnh Thái Nguyên

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm nguyên đơn cụ Nguyễn Thị V trình bày:

Năm 1958, cụ và cụ Trương Văn B1 (Trương Công B1) kết hôn. Hai cụ sinh được 08 người con chung gồm: Trương Văn Đ, Trương Văn T, Trương Thị N1, Trương Văn B, Trương Văn M, Trương Văn T1, Trương Văn T2, Trương Thị N. Ngoài ra không còn con nào khác.

Quá trình chung sống cụ và cụ B1 đã tạo dựng được khối tài sản chung gồm: nhà và đất ở, đất trồng cây lâu năm, đất màu, đất lúa với tổng diện tích 10.101m^2, đã được cấp QSD đất lần đầu vào năm 1991, cấp đổi năm 2001 tại giấy chứng nhận số D 0155948 (số vào sổ 07905/QSDĐ/Q4) ngày 02/3/2001. Năm 2006, cụ B1 chết không để lại di chúc. Con trai Trương Văn M chết năm 2019, ông M có vợ là Đồng Thị D và bốn con chung là Trương Thị H1, Trương Thị T3, Trương Thị Thúy K, Trương Ngọc H2.

Năm 2013, cụ đã tặng cho con trai là Trương Văn T1 và vợ là Dương Hồng A 180m^2 đất ở nông thôn và 701m^2 đất CLN.

Hiện nay diện tích đất còn lại là 7.600m^2, gồm: 220m^2 đất ở nông thôn và 743m^2 đất CLN thuộc thửa đất số 80 tờ bản đồ 8-IV, trên đất có 01 nhà cấp 4 (nhà xây dựng năm 1993 khoảng 60m^2, sửa lại năm 2005). Đất canh tác gồm 16 thửa đất lúa + màu, cụ thể:

+ Các thửa đất màu là: Thửa 78 có diện tích 428 m^2; Thửa 79 có diện tích 380m^2; Thửa 62 có diện tích 253m^2; Thửa 171 có diện tích 180 m^2; Thửa 249 có diện tích 204 m^2, đều thuộc tờ bản đồ 8-IV; thửa 33a có diện tích 660m^2 thuộc tờ bản đồ 8-I; Thửa 44 có diện tích 600 m^2 thuộc tờ bản đồ 8-III; Thửa 140 có diện tích 212m^2; Thửa 137 có diện tích 240m^2; Thửa 2 (Lúa - màu) có diện tích 792 m^2;

+ Các thửa đất lúa gồm: Thửa 40a (2 Lúa) có diện tích 240m^2 thuộc tờ bản đồ 9-III; thửa 219 (1 Lúa) có diện tích 480m^2, thửa 122 (2 Lúa) có diện tích 848m^2, thửa số 201a (2 Lúa) có diện tích 420m^2 đều thuộc tờ bản đồ 9-I. Thửa 243 (343) có diện tích 1152m^2; Thửa 112 có diện tích 60m^2. Cụ V xác định phần này là tài sản chung của vợ chồng còn lại sau khi cho ông T1. Hiện toàn bộ tài sản và đất cụ V đang quản lý, sử dụng.

Cụ V xác định tài sản đang tranh chấp là tài sản chung của vợ chồng, nên đề nghị Tòa án giải quyết chia mỗi người cụ và cụ B1 được hưởng là 50% (Phần đất cụ đã cho ông T1, bà An sẽ được trừ vào phần của cụ). Do cụ B1 chết không để lại di chúc, nên cụ yêu cầu chia các thửa đất sau: thửa 62 có diện tích 253m^2, tờ bản đồ 8-IV; Thửa 33a (đất màu) có diện tích 660m^2 thuộc tờ bản đồ 8-I; thửa 44 (đất màu) có diện tích 600m^2 thuộc tờ bản đồ 8-III; thửa 140 (đất màu) có diện tích 212m^2, tờ bản đồ 8-IV; thửa 2 (đất màu) có diện tích 792 m^2, tờ bản đồ 8-III; thửa 243 (343) (đất lúa) có diện tích 1.152m^2, tờ bản đồ 9-III; thửa 201a (2 Lúa) có diện tích 420m^2 thuộc tờ bản đồ 9-I. Đối với tài sản và đất tại thửa 80, cụ V đề nghị được sử dụng và trích chia bằng tiền cho ông T, bà D cùng các con bà D. Cụ

nhất trí chia cho ông Trương Văn T được quyền sử dụng thửa đất số thửa 44 (đất màu) có diện tích 600m^2 thuộc tờ bản đồ 8-III, vì thửa đất này gần nhà ông T giao cho ông T để tiện canh tác. Cụ cũng nhất trí giao cho bà D cùng các con bà D được quyền quản lý sử dụng các thửa 140 (đất màu) có diện tích 212m^2 (LUK) tờ bản đồ 8- IV; thửa đất 62 (đất màu) có diện tích 253m^2 tờ bản đồ 8- IV, phần diện tích các thửa đất có tăng so với kỷ phần được hưởng, cụ V yêu cầu bà D, ông T trích chia phần chênh lệch của các thửa đất đó.

Bị đơn ông Trương Văn T khai:

Bố mẹ đẻ của ông là cụ Nguyễn Thị V và cụ Trương Văn B1 (Trương Công B1). Ông có 8 anh chị em ruột đều do cụ B1 và cụ V sinh, gồm: Trương Văn Đ, sinh năm 1958; Trương Văn T, sinh năm 1961; Trương Thị N1, sinh năm 1966; Trương Văn B, sinh năm 1968; Trương Văn T1, sinh năm 1975; Trương Văn T2, sinh năm 1977; Trương Thị N, sinh năm 1979; Trương Văn M, sinh năm 1961 (đã chết năm 2019).

Tài sản của bố, mẹ ông sau khi chết để lại là ngôi nhà cấp 4. Về đất, bố mẹ ông được cấp quyền sử dụng đất từ năm 1991 đến năm 2001 được UBND thị xã Sông Công (nay là thành phố Sông Công) cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D 0155948 số vào sổ cấp giấy CNQSD đất 07905 ngày 02/3/2001. Ngày 08/3/2006 bố ông là cụ Trương Văn B1 (Trương Công B1) đã chết do bệnh tật, trước khi chết cụ B1 không có tài sản riêng và không có di chúc để lại đối với phần tài sản của cụ B1 trong khối tài sản chung của cụ V, cụ B1 chưa cho bất cứ ai trong tổng số diện tích đất mà bố ông đã được cấp giấy CNQSD đất. Nay cụ Nguyễn Thị V là mẹ đẻ ông đề nghị Tòa án giao sử dụng 50% tài sản chung và đề nghị Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế của bố ông là cụ Trương Văn B1 để lại, ông đề nghị cụ V trả lại cho ông hai thửa ruộng tại thửa số 201 tờ bản đồ 9-I và thửa 33 tờ bản đồ 8-I, ông không lấy phần chia di sản thừa kế được hưởng nữa. Còn nếu mẹ ông (cụ V) không nhất trí, ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật và đề nghị chia di sản thừa kế của bố ông cho ông được hưởng. Ông cũng nhất trí với ý kiến của cụ V là giao cho ông thửa đất 44, tờ bản đồ 8-III có diện tích 600m^2 và trích chia giá trị bằng tiền tại thửa số 80 thuộc tờ bản đồ 8-IV.

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:

Các ông bà Trương Văn Đ, Trương Thị N1, Trương Văn B, Trương Văn T1, Trương Văn T2, Trương Thị N đều xác định là con đẻ của cụ Trương Văn B1 và cụ Nguyễn Thị V. Cụ B1 chết năm 2006 không để lại di chúc, anh trai Trương Văn M chết năm 2019 (ông M có một vợ và bốn con chung). Về khối tài sản chung của cụ B1 và cụ V đúng như cụ V và ông T đã trình bày, tổng diện tích đất ở và các loại đất khác còn lại là 8112m^2 và căn nhà cấp 4 rộng khoảng 60m^2. Ngày 08/3/2006, cụ B1 chết không để lại di chúc, chỉ để lại giấy chứng nhận QSD đất mang tên ông Trương Văn B1, trên đất có nhà và công trình phụ trên đất.

Năm 2013 cụ V làm thủ tục tách đất cho ông T1, bà A các con đều biết việc đó, có họp gia đình nhưng ông T không đồng ý nên ông T không ký vào biên bản họp gia đình. Biên bản họp gia đình chỉ có sự chứng kiến của cụ V, anh chị em trong gia đình, trưởng xóm, do ông T không ký nên không có xác nhận ở chính

quyền địa phương theo quy định. Hiện tại biên bản họp gia đình đã thất lạc không cung cấp được cho Toà án. Về phần diện tích đất bà V tách cho ông T1, bà An các ông bà đều xác định trừ phần 50% tài sản chung của cụ V. Nay cụ Nguyễn Thị V là mẹ đẻ của ông, bà đề nghị Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế của cụ Trương Văn B1 để lại, các ông, bà đều nhất trí từ chối nhận phần di sản thừa kế được hưởng và để phần di sản được chia thừa kế cho mẹ đẻ là cụ V hưởng.

Bà Đồng Thị D và cũng là người đại diện theo uỷ quyền cho chị Trương Thị H1, Trương Thị T3, Trương Thị Thúy K, anh Trương Ngọc H2 (là vợ và các con ông Trương Văn M, ông M đã chết) trình bày: Bà là vợ duy nhất của ông Trương Văn M, ông M đã chết năm 2019, còn chị H1, chị T3, chị K, anh H2 là con chung của bà và ông M. Ông M là con đẻ của cụ Trương Văn B1 và cụ Nguyễn Thị V; cụ B1 đã chết năm 2006 không để lại di chúc. Năm 2013 cụ V cho ông T1, bà A phần đất, bà có được biết và nhất trí không có ý kiến gì, nhưng không được họp gia đình và cũng không có biên bản họp gia đình. Phần đã cho ông T1, bà A bà đề nghị trừ vào phần của cụ V được hưởng. Nay cụ Nguyễn Thị V là mẹ đẻ ông M có khởi kiện ra Tòa án yêu cầu chia di sản của cụ Trương Văn B1 để lại, phần di sản của cụ B1 bà đề nghị chia đều cho các đồng thừa kế. Phần của ông M (chồng bà đã chết) các con bà được hưởng một phần nhưng các con bà từ chối nhận di sản và uỷ quyền cho bà được nhận kỷ phần đó, bà nhất trí nhận phần kỉ phần thừa kế của ông M được chia theo quy định của pháp luật. Bà cũng nhất trí với ý kiến của bà V tại phiên tòa và đồng ý nhận hai thửa đất 140 tờ bản đồ 8- IV có diện tích 212m^2 và thửa đất 62 tờ bản đồ 8- IV có diện tích 253m^2 và phần giá trị trích chia tài sản là đất ở và đất cây lâu năm tại thửa 80.

- Kết quả thu thập chứng cứ của Tòa án:

+ Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D 0155948, do Ủy ban nhân dân thị xã Sông Công cấp ngày 02/3/2001 (vào sổ cấp quyền sử dụng đất số: 07905/QSDĐ/Q4), tên người sử dụng ông Trương Văn B1, được quyền sử dụng 10.101m^2 đất (gồm 19 thửa), cụ thể:

Tờ bản đồ 8-IV thửa 80 (400m^2 đất ở, 1.444m^2 đất cây lâu năm); thửa 78 có diện tích 428 m^2 (ĐM); thửa 79- diện tích 380m^2 (ĐM); thửa 62- diện tích 253m^2 (ĐM), thửa 259- diện tích 108 m^2 (ĐM); thửa 171- diện tích 180 m^2 (ĐM), thửa 249- diện tích 204 m^2(ĐM);

Tờ bản đồ 9-III thửa 40a- diện tích 240m^2 (2 Lúa); thửa 140- diện tích 212m^2 (ĐM);

Tờ bản đồ 8-I thửa 33a có diện tích 660m^2 (ĐM);

Tờ bản đồ 8-III thửa 44- diện tích 600 m^2 (ĐM), thửa 137- diện tích 240 m^2 (ĐM), thửa 2- diện tích 792 m^2 (lúa màu), thửa 122 - diện tích 60 m^2 (1 lúa);

Tờ bản đồ 9-I thửa 219 (1 Lúa) - diện tích 480m^2, thửa 122 (2 Lúa) - diện tích 848m^2, thửa số 201a (2 Lúa)- diện tích 420m^2, thửa số 220 (2 Lúa)- diện tích 220m^2;

+ Biên bản thẩm định và bản đo hiện trạng của tòa án ngày 24/3/2021, thể hiện cụ V và cụ B1 có 17 thửa đất, diện tích đất theo hiện trạng cụ thể như sau:

Đối với thửa đất 80 (400m^2 đất ở, 1.444m^2 đất cây lâu năm) thuộc tờ bản đồ 8-IV, năm 2013 bà V đã tặng cho con trai là Trương Văn T1 và vợ là Dương Hồng A 180m^2 đất ở nông thôn và 701m^2 đất CLN, nên diện tích còn lại của thửa

đất số 80 là 954m^2, theo kết quả đo hiện trạng là 1.014,6m^2 (trong đó có 220m^2 đất ở và 794,6m^2 đất CLN)

Thửa 79 (ĐM) có diện tích 380m^2, thửa 78 có diện tích 428m^2 (ĐM), thửa 249 (BHK) có diện tích 204m^2, thửa 171 (LUK) có diện tích 150m^2, thửa 140 (LUK) có diện tích 212m^2, thửa 137 (LUK) có diện tích 240m^2, thửa 62 (BHK) có diện tích 253m^2; thửa 112 (LUK) có diện tích 60m^2 đều thuộc tờ BĐĐC số 32 (8-IV); thửa 243 có diện tích 1152m^2 (là thửa 343- 2lúa), thửa số 40a (LUC) có diện tích 240m^2 đều thuộc tờ BĐĐC số 33 (9-III); thửa số 219 (LUK) có diện tích 480m^2 thuộc tờ BĐĐC số 27 (9-I); thửa số 201 (LUC) có diện tích 420m^2, thửa 122 (LUK) có diện tích 848m^2 đều thuộc tờ BĐĐC số 27; thửa số 44 (Màu) có diện tích 600m^2, thửa số 2 (LUK) có diện tích 792m^2 đều thuộc tờ BĐĐC số 31 (8-III); thửa số 33a (Màu) có diện tích 660m^2 thuộc tờ BĐĐC số 25 (8-I); thửa số 201a (2Lúa) có diện tích 420m^2

Thửa đất 259 (ĐM) thuộc tờ BĐĐC số (8-IV) có diện tích 108 m^2; thửa đất 220 (2 lúa) thuộc tờ BĐĐC số (9-I) có trong giấy CNQSD nhưng trên thực tế gia đình không có và cũng không sử dụng 02 thửa đất này.

Như vậy tổng diện tích theo biên bản thẩm định là 8163,6 m^2 (trong đó có 220m^2 đất ở; 794.6m^2 đất cây lâu năm; 3200m^2 đất lúa; 3949m^2 đất màu.

+ *Theo kết quả định giá ngày 01/4/2021 của Tòa án:* đất ở nông thôn có giá 889.000đ/1m^2; đất trồng cây lâu năm có giá 66.000đ/1m^2; đất màu thuộc vị trí 1 có giá 69.000đ/1m^2; đất lúa thuộc vị trí 1 có giá 75.000đ/1m^2.

Căn nhà xây dựng trên thửa đất số 80 tờ BĐĐC số 32 (8-IV) là nhà cấp 4 (5 gian) mái đổ trần, diện tích 51,67m^2, xây dựng năm 1982 và các công trình phụ khác đã hết khấu hao sử dụng. Các đương sự thống nhất đã hết khấu hao sử dụng nên không tính giá trị.

Với nội dung nêu trên, tại bản án dân sự sơ thẩm số 11/2021/DS-ST ngày 01/9/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Sông Công đã tuyên xử:

Căn cứ các Điều: 609, 611, 612, 613, 616, 618, 623, 650, 651; 658 và khoản 2 Điều 60 của Bộ luật Dân sự; Điều: 100, 166, 167 và 203 của Luật Đất đai; Khoản 5 Điều 26, 35, 39; khoản 2 Điều 147; khoản 2 Điều 157; khoản 1 Điều 227; Điều 228; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Danh mục án phí và lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết; Luật Thi hành án dân sự.

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của cụ Nguyễn Thị V về chia di sản thừa kế là phần tài sản của cụ Trương Văn B1 theo pháp luật.

2. Giao cho cụ Nguyễn Thị V được quyền quản lý sử dụng 1014,6m^2 tại thửa đất 80 tờ BĐĐC số 32 (8-IV). Trong đó, có 220m^2 đất ở và 994,6m^2 đất CLN; các thửa đất màu và đất lúa gồm: thửa 40a (2 Lúa) thuộc tờ bản đồ 9-III có diện tích 240m^2; thửa 219 (1 Lúa) thuộc tờ bản đồ 9-I có diện tích 480m^2; thửa 122 (2 Lúa) thuộc tờ bản đồ 9-I có diện tích 848m^2 ; thửa 243 (343) thuộc tờ bản đồ 9-III có diện tích 1152m^2; thửa 112 (đất lúa) thuộc tờ bản đồ (8-IV) có diện tích 60m^2; thửa đất 201a (2 Lúa) tờ bản đồ 9-I có diện tích 420m^2; thửa 78 thuộc tờ bản đồ 8-IV có diện tích 428 m^2; thửa 79 thuộc tờ bản đồ 8-IV có diện tích

380m^2; thửa 171 thuộc tờ bản đồ 8-IV có diện tích 180 m^2; thửa 249 thuộc tờ bản đồ 8-IV có diện tích 204 m^2; thửa số 33 (ĐM) thuộc tờ bản đồ 8-I có diện tích 660m^2; thửa 137 thuộc tờ bản đồ (8-IV) có diện tích 240m^2; thửa số 2 thuộc tờ bản đồ 8-III có diện tích 792m^2. Tổng diện tích đất lúa + màu là 6084 m^2 (có bản trích đo kèm theo).

Tổng giá trị kỷ phần tài sản cụ V được hưởng là: 376.931.022 đồng.

3. Cụ V có trách nhiệm trích trả giá trị tài sản cho ông Trương Văn T số tiền 14.247.288,9 đồng; trích trả giá trị cho bà Đồng Thị D số tiền 23.157.288,9 đồng.

4. Giao cho ông Trương Văn T được quyền quản lý, sử dụng thửa đất 44, tờ bản đồ 8-III, có diện tích 600m^2 có địa chỉ: xã BX, thành phố SC, Thái Nguyên (có bản trích đo kèm theo) và được nhận số tiền 14.247.288,9 đồng do cụ V trích chia.

Tổng giá trị tài sản ông T được hưởng là 53.847.288,9 đồng

5. Giao cho bà Đồng Thị D được quyền quản lý, sử dụng các thửa đất 140 tờ bản đồ (8-IV) có diện tích 212m^2; thửa đất 62 tờ bản đồ 8- IV có diện tích 253m^2 có địa chỉ: xã BX, thành phố SC, Thái Nguyên (có bản trích đo kèm theo) và được nhận số tiền 23.157.288.9 đồng do cụ V trích chia.

Tổng giá trị tài sản bà D được hưởng là: 53.847.288,9 đồng.

Toàn bộ diện tích đất trên đã được Ủy ban nhân dân thị xã Sông Công cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D 0155948 ngày 02/3/2001 (số vào sổ cấp quyền sử dụng đất: 07905/QSDĐ/Q4) mang tên ông Trương Văn B1 thuộc xã BX, thành phố SC, tỉnh Thái Nguyên. Các đương sự có quyền đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để liên hệ làm thủ tục cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày các đương sự được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án chậm thanh toán còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

6. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản: Cụ V đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng 19.000.000 đồng. Cụ V phải chịu 14.777.800 đồng, ông T, bà D mỗi người phải trả cho cụ V số tiền: 2.111.100 đồng tiền chi phí tố tụng.

7. Về án phí: Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho cụ Nguyễn Thị V. Ông Trương Văn T phải chịu 2.692.364 đồng, bà Đồng Thị D phải chịu 2.692.364 đồng án phí có giá ngạch xung công quỹ nhà nước.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án.

Ngày 07/9/2021, bị đơn ông Trương Văn T không nhất trí với bản án đã có đơn kháng cáo với lý do: Thửa đất 33 và thửa 201 là do ông được giao 1991 và sử dụng từ đó đến nay, do vậy không phải tài sản của bố mẹ ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông T vẫn giữ nguyên nội dung đã kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu sự tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 1

Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Không chấp nhận kháng cáo của ông Trương Văn T, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và nghe lời trình bày của các đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên, Hội đồng xét xử nhận xét:

[**1.] Về tố tụng**: Đơn kháng cáo của ông T làm trong hạn luật định đã nộp tiền tạm ứng án phí kháng cáo được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên tòa những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là: Trương Thị N, Trương Văn T2, Trương Văn Đ, Trương Văn B, Trương Thị N1, Trương Văn T1 và các con gái của bà D ông M đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai, nhưng vẫn vắng mặt, tuy nhiên họ đã có lời khai trong hồ sơ và có đơn xin vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 227, 228, 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự tiếp tục xét xử vụ án.

[2.] Về nội dung: Cụ Nguyễn Thị V kết hôn với cụ Trương Văn B1 (Trương Công B1) năm 1958. Hai cụ có 8 người con đẻ là ông Trương Văn Đ, sinh năm 1958, ông Trương Văn T sinh năm 1961, bà Trương Thị N1 sinh năm 1966, ông Trương Văn B sinh năm 1968, ông Trương Văn T1 sinh năm 1975, ông Trương Văn T2 sinh năm 1977, bà Trương Thị N sinh năm 1979 và ông Trương Văn M sinh năm 1964 (ông M đã chết năm 2019, có vợ là Đồng Thị D và các con chung Trương Thị H1, Trương Thị T3, Trương Thị Thúy K, Trương Ngọc H2). Ngoài ra, hai cụ không có người con nuôi, con riêng nào khác. Năm 2006 cụ B1 chết, không để lại di chúc. Các đương sự đều xác định tài sản tranh chấp là nhà, đất công trình phụ, cây cối và các thửa đất ruộng có trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cụ Trương Văn B1 được cấp giấy chứng nhận lần đầu năm 1991 và cấp đổi số D 0155948 (số vào sổ 07905/QSDĐ/Q4) ngày 02/3/2001 do cụ V đang quản lý, sử dụng (trong đó có một phần cụ V đã chia tách cho ông Trương Văn T1 và bà Dương Hồng An). Nay cụ V khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế là tài sản của cụ B1 để lại trong khối tài sản chung của vợ chồng cụ. Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử, bị đơn ông Trương Văn T có đơn kháng cáo.

[3.] Xét kháng cáo của ông Trương Văn T, Hội đồng xét xử thấy:

[3.1] Do người chết (cụ B1) không để lại di chúc nên Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định phần di sản thừa kế để chia là 1/2 tài sản chung của cụ B1 và cụ V và xác định hàng thừa kế theo pháp luật là đúng, đủ theo quy định của pháp luật. Quá trình xét xử sơ thẩm và tại phiên tòa hôm nay các đương sự trong vụ án không ai có ý kiến thắc mắc gì và nhất trí với phần di sản của cụ B1 dùng để chia thừa kế là đất ở, đất CLN và đất ruộng (đã có GCNQSD đất); phần đất năm 2013, cụ V đã tặng cho con trai là Trương Văn T1 và vợ là Dương Hồng A là 180m^2 đất ở nông thôn và 701m^2 đất CLN không trừ vào phần di sản của cụ B1 cũng là đảm bảo quy định của pháp luật.

[3.2] Việc ông Trương Văn T yêu cầu được chia phần đất ở tại thửa số 80 tờ BĐĐC số 32 (8-IV), thấy rằng:

Theo giấy CNQSD đất đổi ngày 02/3/2001 mang tên cụ Trương Văn B1 thì thửa đất 80 thuộc tờ bản đồ 8-IV có diện tích là 400m^2 đất ONT và 1.444m^2 đất CLN. Phần di sản của cụ B1 là 200m^2 đất ONT và 722m^2 đất CLN. Mỗi đồng thừa kế được nhận 110,5m^2 (trong đó có 22,22m^2 đất ONT và 83,05m^2 đất CLN), các đồng thừa kế khác là con của cụ B1 và cụ V từ chối nhận di sản của cụ B1 mà đồng ý giao hết phần của của mình cho cụ V, chỉ có ông T và mẹ con bà D đã đồng ý nhận kỷ phần của mình.

[3.3] Theo kết quả thẩm định của Tòa án Sông Công, căn nhà xây cấp 4 và các công trình phụ được xây giữa thửa đất số 80 và chỉ có một lối đi duy nhất, hiện cụ V đang sinh sống tại đó, ngoài căn nhà này thì cụ V không còn chỗ ở nào khác, nên không thể chia được bằng hiện vật cho ông T và vợ con ông M được, Tòa án cấp sơ thẩm đã giao toàn bộ đất, nhà cho cụ V và buộc cụ V phải trích trả bằng giá trị cho họ là phù hợp với thực tế, mà vẫn đảm bảo được quyền lợi của các đương sự. Do vậy kháng cáo này của ông T là không có căn cứ chấp nhận.

[3.4] Đối với việc ông Trương Văn T cho rằng thửa đất số 33 tờ bản đồ 8-I, diện tích 660m^2 và thửa 201 tờ bản đồ 9-I diện tích 420m^2 là 02 thửa mà ông được hợp tác xã giao năm 1991 thì thấy rằng: Trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cụ Trương Văn B1 cấp lần đầu có 2 thửa đất trên, tại quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự số 16/2007/QĐST- DS ngày 29/8/2007 của Toà án nhân dân thị xã Sông Công thì ông Trương Văn T đã nhất trí trả lại cho cụ Nguyễn Thị V 02 thửa đất là thửa 33 và thửa 219. Mặt khác tại phiên toà phúc thẩm người đại diện theo uỷ quyền của ông Trương Văn T là anh H xác định từ năm 2001 đến năm 2007 gia đình anh có sử dụng 02 thửa đất 33 và thửa 201 có nộp thuế, nhưng từ năm 2007 thì gia đình anh đã trả 02 thửa ruộng trên cho cụ V, gia đình anh từ năm 2007 đến nay không sử dụng và cũng không nộp thuế 02 thửa ruộng này. Nay cụ V cho ai mượn để sử dụng thì gia đình anh không biết. Như vậy, không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu này của ông Trương Văn T.

[3.5] Ngoài ra phía ông T còn kháng cáo đề nghị chia toàn bộ tài sản có trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên cụ B1 và các thừa kế bốc thăm vào phần nào thì hưởng phần đó. Nội dung kháng cáo này của ông T không phù hợp với quy định của pháp luật và không phù hợp với thực tế nên không chấp nhận phần kháng cáo này của ông T. Ngoài ra tại phiên toà phúc thẩm người đại diện theo uỷ quyền của ông T cho rằng ông Dương Văn B (tức Trương Văn B) không phải con đẻ của cụ B1 và cụ V. Hội đồng xét xử thấy rằng trong các bản tự khai và quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm các đương sự và tại phiên toà phúc thẩm cụ V đều xác định ông B là con đẻ của cụ B1 và cụ V, do lúc bé khó nuôi nên đã cho ông B đổi họ là Dương Văn B, do vậy phần kháng cáo tại cấp phúc thẩm này của ông T không được chấp nhận.

[3.6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Tuy nhiên trong phần quyết định của bản án chưa được sắp xếp phù hợp, nên Hội đồng sửa lại cho phù hợp.

[4] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tại phiên tòa là có căn cứ chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của ông T không được chấp nhận, nên ông T phải chịu án phí phúc thẩm. Tuy nhiên theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, ông T là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 1 Điều 308; Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Trương Văn T, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 11/2021/DS-ST ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của cụ Nguyễn Thị V về chia di sản thừa kế là phần tài sản của cụ Trương Văn B1 theo pháp luật.

2. Giao cho cụ Nguyễn Thị V được quyền quản lý sử dụng 1014,6m^2 tại thửa đất 80 tờ BĐĐC số 32 (8-IV). Trong đó, có 220m^2 đất ở và 994,6m^2 đất CLN; giao cho cụ V các thửa đất màu và đất lúa gồm: thửa 40a (loại 2Lúa) thuộc tờ bản đồ 9-III có diện tích 240m^2; thửa 219 (1Lúa) thuộc tờ bản đồ 9-I có diện tích 480m^2; thửa 122 (2Lúa) thuộc tờ bản đồ 9-I có diện tích 848m^2 ; thửa 243 (343) thuộc tờ bản đồ 9-III có diện tích 1152m^2; thửa 112 (đất lúa) thuộc tờ bản đồ (8-IV) có diện tích 60m^2; thửa đất 201a (2Lúa) tờ bản đồ 9-I có diện tích 420m^2; thửa 78 thuộc tờ bản đồ 8-IV có diện tích 428m^2; thửa 79 thuộc tờ bản đồ 8-IV có diện tích 380m^2; thửa 171 thuộc tờ bản đồ 8-IV có diện tích 180m^2; thửa 249 thuộc tờ bản đồ 8-IV có diện tích 204m^2; thửa số 33 (ĐM) thuộc tờ bản đồ 8-I có diện tích 660m^2; thửa 137 thuộc tờ bản đồ (8-IV) có diện tích 240m^2; thửa số 2 thuộc tờ bản đồ 8-III có diện tích 792m^2. Tổng diện tích đất lúa + màu: 6084m^2 (có bản trích đo kèm theo). Đất đã được Ủy ban nhân dân thị xã Sông Công cấp Giấy CNQSD đất số D 0155948 ngày 02/3/2001 (số vào sổ cấp quyền sử dụng đất: 07905/QSDĐ/Q4) mang tên ông Trương Văn B1 thuộc xã BX, thành phố SC, tỉnh Thái Nguyên.

Tổng giá trị kỷ phần tài sản cụ V được hưởng là: **376.931.022đ** *(ba trăm bẩy mươi sáu triệu, chín trăm ba mốt nghìn, không trăm hai mươi hai đồng.)*

3. Cụ V có trách nhiệm trích trả giá trị tài sản cho ông Trương Văn T số tiền **14.247.288,9đ** *(mười bốn triệu,hai trăm bốn mươi bẩy nghìn, hai trăm tám tám phẩy chín đồng)*; trích chia giá trị cho bà Đồng Thị D số tiền **23.157.288,9đ** *(hai mươi ba triệu, một trăm năm bẩy nghìn, hai trăm tám tám phẩy chín đồng)* .

4. Giao cho ông Trương Văn T được quyền quản lý, sử dụng thửa đất 44, tờ bản đồ 8-III, có diện tích 600m^2 có địa chỉ: xã BX, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên (có bản trích đo kèm theo) và được nhận số tiền **14.247.288,9đ** *(mười bốn triệu, hai trăm bốn mươi bẩy nghìn, hai trăm tám tám phẩy chín đồng)* do cụ V trích chia.

Tổng giá trị tài sản ông T được hưởng là **53.847.288,9đ** *(Năm mươi ba triệu, tám trăm bốn mươi bẩy nghìn, hai trăm tám mươi tám phẩy chín đồng)*

5. Giao cho bà Đồng Thị D được quyền quản lý, sử dụng các thửa đất 140 tờ bản đồ (8-IV) có diện tích 212m^2; thửa đất 62 tờ bản đồ 8- IV có diện tích 253m^2 có địa chỉ: xã BX, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên (có bản trích đo kèm theo) và được nhận số tiền **23.157.288,9đ** *(hai mươi ba triệu, một trăm năm mươi bẩy nghìn, hai trăm tám tám phẩy chín đồng)* do cụ V trích chia.

Tổng giá trị tài sản bà D được hưởng là **53.847.288,9 đồng**. *(Năm mươi ba triệu, tám trăm bốn mươi bẩy nghìn, hai trăm tám mươi tám phẩy chín đồng)*

6. Các đương sự có trách nhiệm đến Uỷ ban nhân dân có thẩm quyền thực hiện các thủ tục để được điều chỉnh, cấp chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản theo quy định của pháp luật.

7. Kể từ ngày các đương sự được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án chậm thanh toán còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

8. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản: Cụ V đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng 19.000.000 đồng. Cụ V phải chịu 14.777.800 đồng, ông T, bà D mỗi người phải trả cho cụ V số tiền **2.111.100đ** *(Hai triệu, một trăm mười một nghìn, một trăm đồng)* tiền chi phí tố tụng.

9. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm: Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho cụ Nguyễn Thị V. Ông Trương Văn T phải chịu **2.692.364đ** *(hai triệu, sáu trăm chín mươi hai nghìn, ba trăm sáu tư đồng)*, bà Đồng Thị D phải chịu **2.692.364đ** *(hai triệu, sáu trăm chín mươi hai nghìn, ba trăm sáu tư đồng)* án phí có giá ngạch xung công quỹ Nhà Nước.

- Án phí phúc thẩm: Ông Trương Văn T không phải chịu án phí phúc thẩm, được hoàn lại 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0008234 ngày 09/9/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND TP. Sông Công;
- THADS TP. Sông Công;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Minh Lý